**mô đun** *danh từ* (khẩu ngữ). xem ;odule.   
**mô hình** *danh từ* **3** Vật cùng hình dạng nhưng làm thu nhỏ lại nhiều, mô phỏng cấu tạo và hoạt động của một vật khác để trình bày, nghiên cứu. Mô *hình máy bay. Triển lãm mô hình nhà ở kiểu* mới. **2** Hình thức diễn đạt hết sức gọn theo một ngôn ngữ nào đó các đặc trưng chủ yếu của một đối tượng, để nghiên cứu đối tượng ấy. Mô *hình* của *câu đơn.*   
**mô hình hoá** *động từ* Tạo ra mô hình để trên mô hình ấy nghiên cứu một đối tượng nào đó.   
**mô hình toán học** *danh từ* Hệ thống các công thức, phương trình, kí hiệu toán học diễn đạt các đặc trưng chủ yếu của một đối tượng để nghiên cứu đối tượng ấy.   
**"mô-nô”\*** *xem mono.*   
**“mô-nô-me"** *xem monomer.*   
**mô phạm** *tính từ* Mẫu mực để mọi người noi theo. *Con người rất* mô *phạm. Nhà mô phạm* (cũ; nhà giáo, gọi với ý coi trọng).   
**mô Phật** *cảm từ Na mô A* Di Đà Phật (nói tắt). mô phỏng động từ Phỏng theo, lấy làm mẫu (để tạo ra cái gì). Từ "boong" mô phỏng tiếng chuông kêu. Nội *dung* mô *phỏng theo* cốt truyện cổ *tích.*   
**mô tả** *động từ* Như miêu *tả.*   
**mô tô** *trợ từ* (kng.; dùng phụ sau động từ trong câu phủ định). *Từ* ngữ dùng để nhấn mạnh ý phủ định, hoàn toàn không hiểu, không hề biết gì *cả.* Chẳng *biết* mô *tê* gì.   
**mô típ** *xem môtip.*   
**mô tô** *xem* môtô.   
**"mô-tơ"** *xem môtơ.*   
**mổ d** (thường văn chương). Mộ. Nấm mồ. Nhà mỗ\*. mổ cha danh từ Tiếng chửi. Mô *cha con bướm khôn* ngoạn, *Hoa thơm bướm đậu,* hoa *tàn bướm* bay (ca dao).   
**mồ côi** *tính từ* Bị chết cha và/hoặc mẹ khi còn nhỏ dại. *Mổ* côi *cá cha lẫn mẹ.*   
**mổ côi mổ cút t .Mỏ côi, không nơi** nương tựa.   
**mồ hóng (phương ngữ).** *xem bồ hóng.*   
**mổ hôi** *danh từ* **1** Chất nước bài tiết qua lỗ chân lông ở da. *Vã* mỗ *hôi. Sợ toát mỗô hôi.* **2** Mô hôi đổ ra của con người, được coi là tượng trưng cho công sức lao động khó nhọc. Đem *mồ hôi* đổi *lấy bát* cơm. *Đổ mỗ hôi trên đồng* ruộng.   
**mổ hôi mổ kê** *danh từ* (khẩu ngữ). Mỏ hôi chảy   
**nhiều** (nói khái quát). Đi nắng uỗ, mô *hôi* mô *kê nhêề nhạt.*   
**mổ hôi muối** *danh từ* Mỏ hôi trong thành phần có nhiều chất muối, khi khô để lại những vết loang trắng trên quần áo.   
**mổ hôi nước mắt** *danh từ* Mỏ hôi và nước mắt, được coi là tượng trưng cho công sức lao động hết sức vất vả, khó nhọc. Của *mồ hôi nước* mắt. *Đổ mỗ* hôi sôi *nước mắt\*.*   
**mồ ma** *danh từ* (khẩu ngữ). Thời còn sống của người nào đó, chết đã tương đối lâu. Hỏi *còn mô ma ông cụ.* Thời *mô ma* chủ nghĩa *thực dân* (bóng (nghĩa bóng)).   
**mổ mả** *danh từ* Nơi chôn cất người chết (nói khái quát). Mồ mẻả cha *ông.*   
**mổ yên mả đẹp** (Người chết) được chôn cất một cách chu đáo.   
**mổ,** *động từ* Dùng mỏ nhặt thức ăn hoặc đánh nhau. *Gà mổ thóc.* Chim *chèo béo mổ điều hâu.*   
**mổ,** *động từ* **1** Dùng dao rạch lớp bên ngoài của một bộ phận *cơ* thể rồi mở rộng ra. *Mổ cá.* Mổ *lấy mảnh đạn* ra. *Ca mổ* (ca giải phẫu). Mổ ruột thừa (kng.; mồ bụng cắt ruột thừa). **2** Mổ gia súc để giết thịt; mổ thịt. *Ảm* ï *như* đám *mổ bò. Lò mổ\*.* Mổ gà đãi *khách* (khẩu ngữ).   
**mổ cò** *động từ* Ví cách đánh máy chậm từng chữ một, chỉ bằng một vài ngón tay. *Lọc* cọc *mõô* cò.   
**mổ xẻ** *động từ* **1** Mố để chữa bệnh (nói khái quát). *Dụng cụ mổ xẻ.* **2** Phân tích tỉ mỉ, cặn kẽ để hiểu thật thấu đáo. *Mổ xẻ uấn đề để tìm ra sự* thật.   
**mỗ** *danh từ* **1** (cũ; khẩu ngữ). Từ dùng để tự xưng; ta, tôi. Như *mỗ* đây... **2** (cũ). Từ dùng để thay cho một nhân danh, địa danh không biết rõ hoặc không muốn nói rõ. *Ông* Nguyễn Văn Mỗ. *Làng* mỗ. **mố** *danh từ* **1** Công trình xây tựa vào nền đường để đỡ rằm cầu. Mố *cầu.* **2** Công trình xây tựa vào nền đường để dẫn xuống phà. *Mố phà.*   
**mộ,** *danh từ* (trang trọng). Nơi chôn cất (hoặc chôn cất tượng trưng) người chết, được đắp hoặc xây cao hơn xung quanh. *Đấắp mộ.* Viếng mộ. *Mộ người chiến sĩ* uô *danh.*   
**mộ;** *động từ* Tìm người từ các nơi, làm cho người ta tự nguyện đến, để tổ chức thành lực lượng làm việc gì, thời trước. *Mộ lính. Mộ phu đồn điển.*   
**mô,** *động từ* (cũ). Mến, thích đến mức muốn tìm đến. *Mộ* tiếng.   
**mộ chí** *danh từ* Phiến đá hoặc tấm gỗ đặt trước mộ, ghi tên tuổi, quê quán v.v. của người chết. Cắm *mộ chí.*   
**mộ đạo** *động từ* Tin và một lòng theo đạo (thường nói về đạo Cơ Đốc). Cụ là *người mộ đạo, rất chăm đi* nhà *thờ.*   
**mộ địa** *danh từ* (cũ). Nghĩa địa.   
**mộ phần** *danh từ* (cũ; trang trọng). Ngôi mộ.   
**mộ táng** *danh từ* Mộ từ thời xa xưa. Phát *hiện một* khu *mộ táng* cổ.   
**môbilet** *xem mobilet.*   
**mốc, !** *danh từ* Tên gọi chung một số loại nấm nhỏ hay mọc trên các chất hữu cơ ẩm ướt. Mốc *tương.* Gạo *đã lên* mốc xanh. lì tính từ Có mốc làm cho bẩn hoặc kém phẩm chất. Gạo *mốc.* Quân *áo mốc.* III trợ từ (thgt.; dùng trong câu có ý phủ định.) Từ nhấn mạnh ý phủ định, không có hoặc không có giá trị. Chẳng kiếm *được cái mốc gì mà ăn.* Có *còn xu* mốc *nào đâu.*   
**mốc,** *danh từ* **1** Cọc cắm để đánh dấu ranh giới. *Cột* mốc *biên giới.* Cắm *mốc.* **2** Sự kiện hay thời điểm quan trọng đánh dấu giai đoạn trong một quá trình lịch sử. Cách *mạng tháng* Tám là một *cái mốc quan* trọng *trong lịch sử nước* Việt *Nam. Lấy năm 1945* làm *mốc.*   
**mốc giới** *danh từ* Mốc đánh dấu ranh giới. Mốc *giới địa chính.*   
**mốc hoa cau** *danh từ* Mốc vàng trên mặt của vật được ủ, như xôi, ngô, v.v., để làm tương. mốc meo tính từ Mốc nhiều, dày đặc (nói khái quát). Sách vở để mốc meo (bóng (nghĩa bóng)).   
**mốc thếch** *tính từ* Mốc đến mức trông như bạc đi, như bị phủ màu trắng xám. *Quần áo mốc* thếch. *Dq dẻ mốc* thếch, *nhăn nheo.*   
**mốc xì I** *tính từ* (ít dùng). Mốc nhiều và từ lâu quá, đến mức xám đen lại. Để lâu *trong kho, mốc* xì. lI trợ từ (thgt; dùng trong câu có ý phủ định). Như *mốc,* (nghĩa II nhưng nghĩa mạnh hơn). Có *cái* mốc xì gì *đâu !*   
**mộc,** *danh từ* Cây bụi nhỏ, lá có răng *cưa,* mọc đối, hoa nhỏ rất thơm, thường dùng để ướp chè, thuốc lá.   
**mộc, I** *danh từ* (kết hợp hạn chế). Đồ gỗ (nói khái quát). Đồ mộc. Kĩ thuật *làm mộc.* Thợ *mộc".* II tính từ (Đồ gỗ, gạch ngói, vải lụa v.v.) ở trạng thái thô sơ, chưa được gia công thêm cho đẹp, bóng. Guốc mộc. *Chiếu* mộc. Gạch *mộc* (chưa nung). Vải để mộc, *không tẩy.* mộc, danh từ Vật cằm tay để che đỡ cho gươm. giáo khỏi đâm trúng người trong chiến trận thời xưa, thường bằng gỗ dày.   
**mộc bản** *danh từ* Bản gỗ có khắc chữ hoặc hình để in. Sách *chữ nôm in* bằng mộc *bán.*   
**mộc hương** *danh từ* Vị thuốc đông y chế bằng rễ một loại cây thuộc họ cúc.   
**mộc mạc** *tính từ* Giản dị, đơn giản, giữ nguyên tính chất tự nhiên. Bàn ghế đơn sơ, mộc *mạc. Lối kể chuyện* mộc mạc. Tính tình *mộc mạc.*   
**mộc nhĩ** *danh từ* Nấm hình tai, màu nâu đen, thường mọc ở thân cây gỗ mục, dùng làm thức ăn.   
**Mộc Tinh** *danh từ* (cũ). Sao Mộc.   
**mộc tuyền** *danh từ* Giống lúa nhập nội, cấy vào vụ mùa ở miền Bắc Việt Nam.   
**môđec** *tính từ* (Kiểu) mới, hiện đại, hợp thời trang (thường nói về đổ đạc, nhà cửa). Giường *môđec.* Kiểu nhà rất môđec.